

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

(Cập nhật ngày 25/3/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

2. Mã trường trong tuyển sinh: DDF

3. Địa chỉ các trụ sở

- Cơ sở 1: 131 Lương Nhữ Hộc, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363.699324

- Cơ sở 2: 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363.834285

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ufl.udn.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:
<http://ufl.udn.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0236.3797474

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo <http://ufl.udn.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng” ban hành theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 về Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Người thuộc đối tượng cử tuyển theo quy định tại Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

- Người thuộc đối tượng hoàn thành chương trình dự bị đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

- Đạt ngưỡng đầu vào theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định hiện hành.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Trường áp dụng các phương thức xét tuyển sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT

Tuyển thẳng theo quy định của “Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng” ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = (\text{Điểm thi THPT} \times \text{Hệ số thi THPT}) + (\text{Điểm học bạ} \times \text{Hệ số học bạ}) + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

+ Điểm thi THPT: là tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30, làm tròn đến hai số lẻ thập phân.

+ Điểm học bạ: là tổng điểm 03 môn trong học bạ THPT thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm của mỗi môn học bạ được tính bằng điểm trung bình chung kết quả học tập của 03 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12), làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Điểm cộng, điểm ưu tiên: Chi tiết được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh này.

+ Hệ số áp dụng:

– Đối với các ngành đào tạo giáo viên (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Trung Quốc, Sư phạm tiếng Pháp, Sư phạm tiếng Hàn Quốc):

- Hệ số thi THPT: 0,8
- Hệ số học bạ: 0,2

– Đối với các ngành đào tạo cử nhân:

- Hệ số thi THPT: 0,6
- Hệ số học bạ: 0,4

+ Tổ hợp môn xét tuyển sử dụng cho điểm thi THPT và điểm học bạ phải giống nhau, trừ trường hợp thí sinh có môn ngoại ngữ thi THPT khác với môn ngoại ngữ trong học bạ. Môn ngoại ngữ dùng trong xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) được ghi trong học bạ THPT.

+ Thí sinh phải có điểm thi THPT năm 2026 mới được xét tuyển.

+ Tổng điểm xét tuyển sau khi cộng điểm cộng và điểm ưu tiên không vượt quá 30 điểm.

Ví dụ minh họa:

** Trường hợp 1: Thí sinh có môn thi ngoại ngữ THPT giống môn ngoại ngữ chính trong học bạ*

Thí sinh A có điểm thi THPT (Toán-Văn-Anh) là 22,5 điểm; điểm học bạ (Toán-Văn-Anh) là 24,00 điểm; điểm cộng là 0,5 điểm và điểm ưu tiên là 0 điểm. Ngành thí sinh đăng ký có hệ số thi THPT là 0,8 và hệ số Học bạ là 0,2. Điểm xét tuyển của thí sinh là:

$$\text{ĐXT} = 22.5 * 0,8 + 24,00 * 0,2 + 0,5 + 0 = 23,3$$

** Trường hợp 2: Thí sinh có môn thi ngoại ngữ THPT khác môn ngoại ngữ chính trong học bạ*

Thí sinh B có điểm thi THPT (Toán-Văn-Trung) là 22,5 điểm; điểm học bạ (Toán-Văn-Anh) là 24,00 điểm; điểm cộng là 0,5 điểm và điểm ưu tiên là 0 điểm. Ngành thí sinh đăng ký có hệ số thi THPT là 0,6 và hệ số Học bạ là 0,4. Điểm xét tuyển của thí sinh là:

$$\text{ĐXT} = 22.5 * 0,6 + 24,00 * 0,4 + 0,5 + 0 = 23,6$$

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

3.1. Ngưỡng đầu vào: Đối với mỗi ngành, một mức điểm ngưỡng đầu vào chung được áp dụng cho tất cả các tổ hợp xét tuyển. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

3.2. Điểm trúng tuyển: Đối với mỗi ngành, một mức điểm trúng tuyển chung được áp dụng cho tất cả các tổ hợp xét tuyển.

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến):

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
1	7140231	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Sư phạm tiếng Anh	100	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D09, D10, D14, D15)	
2	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	20	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D03, D09, D39, D10, D19, D14, D64, D15, D44)	
3	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	20	-Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D04, D09, D40, D10, D20, D14, D65, D15, D45)	
4	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	20	- Phương thức 1: Tuyển thẳng	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
						- Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, DD2, D09, D10, D14, DH5, D15)	
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	1075	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, A01,D09, D14, D07, D10)	
6	7220201A	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, A01,D09, D14, D07, D10)	
7	7220201B	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, A01,D09, D14, D07, D10)	
8	7220201C	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh Công nghệ và Giáo dục - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, A01,D09, D14, D07, D10)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
9	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (<i>Hai năm đầu đào tạo tại Kontum</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, A01, D09, D14, D10)	
10	7220202	Ngôn ngữ Nga	7220202	Ngôn ngữ Nga	80	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D02, D09, D37, D14, D62, D10, D17, D15, D42)	
11	7220203	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp	90	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D03, D09, D39, D14, D64, D10, D19, D15, D44)	
12	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	165	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D04, D14, D65, D15, D45)	
13	7220204A	Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	35	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
						điểm thi THPT năm 2026 (D01, D04, D14, D65, D15, D45)	
14	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	70	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D06, D09, D14, D10, D15)	
15	7220209A	Ngôn ngữ Nhật (Hợp tác doanh nghiệp)	7220209	Ngôn ngữ Nhật	60	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D06, D09, D14, D10, D15)	
16	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	95	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, DD2, D09, D10, D14, DH5, D15)	
17	7220210A	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Hợp tác doanh nghiệp)	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	35	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, DD2, D09, D10, D14, DH5, D15)	
18	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	7220201	Ngôn ngữ Anh	25	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
						điểm thi THPT năm 2026 (D01, D09, D14, D10, D15)	
19	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	80	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D09, D14, D10, D15)	
20	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	80	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D09, D14, D10, D15)	
21	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	80	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D06, D09, D14, D10, D15)	
22	7310613	Nhật Bản học	7310613	Nhật Bản học	30	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D06, D09, D14, D10, D15)	
23	7310614	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	40	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
						điểm thi THPT năm 2026 (D01, DD2, D09, D10, D14, DH5, D15)	
24	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	25	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi THPT năm 2026 (D01, D02, D03, D04, D05, D06, DD2, D09, D10, D14, D15)	

Ghi chú:

(*) Danh sách tổ hợp môn xét tuyển được liệt kê tại Phụ lục 1.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trường không áp dụng thêm điều kiện phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

5.2. Điểm cộng, điểm ưu tiên:

* **Điểm cộng** bao gồm:

a) *Điểm thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng điểm thưởng, cụ thể: giải Nhất được cộng 3,0 điểm; giải Nhì được cộng 2,5 điểm; giải Ba được cộng 2,0 điểm.

b) *Điểm xét thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2024, 2025 và 2026, đạt giải Khuyến khích kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dành cho chương trình lớp 12) của môn học nằm trong các tổ hợp môn xét tuyển THPT (*xem Phụ lục 1*) của ngành đăng ký xét tuyển, cụ thể như sau:

Kỳ thi HSG lớp 12	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
		Nhất	Nhì	Ba
Giải	Khuyến khích			
Điểm xét thưởng	1,5	1,5	1,25	1,0

Lưu ý: Đối với thí sinh đạt giải khi đang là học sinh lớp 10, lớp 11 thì phải có xác nhận của Sở Giáo dục & Đào tạo về việc đã đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, chương trình dành cho học sinh lớp 12 (vượt cấp).

c) *Điểm khuyến khích* dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế / quốc gia (*xem Mức điểm khuyến khích ở Phụ lục 2*)

+ Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ có thời hạn 02 năm tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ điểm cộng. Nếu chứng chỉ không ghi ngày cấp thì thời hạn là 02 năm kể từ ngày thi.

+ Thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trên hệ thống của Bộ GD&ĐT trong thời gian quy định sẽ không được cộng điểm.

+ Trường hợp thí sinh có nhiều chứng chỉ ngoại ngữ, chỉ được tính điểm khuyến khích theo một chứng chỉ có mức điểm cao nhất.

+ Nhà trường chỉ chấp nhận những chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (quốc gia và quốc tế) của các thí sinh đã tham dự kỳ thi trực tiếp tại các cơ sở tổ chức thi cấp chứng chỉ đã được phê duyệt bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT (*xem Phụ lục 2*). Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các minh chứng cung cấp để xét tuyển.

Ghi chú:

+ Tổng điểm cộng của thí sinh không vượt quá 03 điểm theo thang điểm 30.

+ Thí sinh đã được cộng *điểm thưởng* (mục a) thì không được tiếp tục cộng *điểm xét thưởng* (mục b).

* **Điểm ưu tiên:** Theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng” ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 về Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – (Điểm quy đổi + Điểm cộng))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

+ Thí sinh không cung cấp minh chứng để hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm ưu tiên.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không

5.4. Các thông tin khác

Sau khi có kết quả trúng tuyển vào trường, Nhà trường sẽ thực hiện xét tuyển chuyên ngành đối với một số ngành. Thông báo chi tiết sẽ được đăng tải tại địa chỉ: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>. Số lượng tuyển sinh cho từng ngành và chuyên ngành, cụ thể như sau:

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh 2026 (dự kiến)
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100
2	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	20
3	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	20
4	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	20
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	1075
		<i>5.1. Tiếng Anh</i>	<i>605</i>
		<i>5.2. Tiếng Anh Thương mại</i>	<i>125</i>
		<i>5.3. Tiếng Anh Du lịch</i>	<i>155</i>
		<i>5.4. Tiếng Anh Truyền thông</i>	<i>80</i>
		<i>5.5. Tiếng Anh Thương mại điện tử</i>	<i>80</i>
		<i>5.6. Song ngữ Anh-Trung/Anh-Pháp</i>	<i>30</i>
6	7220201A	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	35
7	7220201B	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	35
8	7220201C	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh Công nghệ và Giáo dục - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	35
9	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (<i>Đào tạo 02 năm đầu tại Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum</i>)	30
10	7220202	Ngôn ngữ Nga	80
		<i>10.1. Tiếng Nga</i>	<i>40</i>
		<i>10.2. Tiếng Nga Du lịch</i>	<i>40</i>
11	7220203	Ngôn ngữ Pháp	90
		<i>11.1. Tiếng Pháp</i>	<i>30</i>
		<i>11.2. Tiếng Pháp Du lịch</i>	<i>30</i>
		<i>11.3 Tiếng Pháp Truyền thông và sự kiện</i>	<i>30</i>
12	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	165

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh 2026 (dự kiến)
		12.1. Tiếng Trung	95
		12.2. Tiếng Trung Thương mại	35
		12.3. Tiếng Trung Du lịch	35
13	7220204A	Ngôn ngữ Trung Quốc (Hợp tác doanh nghiệp)	35
14	7220209	Ngôn ngữ Nhật	70
		14.1. Tiếng Nhật	35
		14.2. Tiếng Nhật Thương mại	35
15	7220209A	Ngôn ngữ Nhật (Hợp tác doanh nghiệp)	60
		15.1. Tiếng Nhật	30
		15.2. Tiếng Nhật Thương mại	30
16	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	95
		16.1. Tiếng Hàn	60
		16.2. Tiếng Hàn Truyền thông	35
17	7220210A	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Hợp tác doanh nghiệp)	35
18	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	25
19	7310206	Quan hệ quốc tế	80
20	7310601	Quốc tế học	80
21	7310608	Đông phương học	80
22	7310613	Nhật Bản học	30
23	7310614	Hàn Quốc học	40
24	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	25
		24.1. Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	
		24.2. Giảng dạy Tiếng Việt như một ngoại ngữ	
Tổng			2360

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian, hình thức nhận ĐKXT theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ GD&ĐT, của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN.

- Thí sinh phải đăng ký nguyện vọng vào các ngành của Trường trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

- Nhà trường không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để thay thế điểm thi môn Ngoại ngữ trong xét tuyển, mà chỉ sử dụng để xét cộng điểm cộng. Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn Ngoại ngữ bắt buộc phải có điểm thi môn Ngoại ngữ trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Minh chứng chứng chỉ năng lực ngoại ngữ dùng để xét điểm cộng: Thí sinh phải kê khai và cung cấp đầy đủ minh chứng hợp lệ trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT trong thời gian quy định; trường hợp không cung cấp hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm.

- Minh chứng đạt giải Khuyến khích học sinh giỏi quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (chương trình lớp 12) dùng để xét điểm cộng: Thí sinh kê khai và cung cấp minh chứng trên hệ thống của Trường theo thông báo.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

7.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chương trình.

7.1.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu
1	Ngữ văn	Quan hệ quốc tế	7310206	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Nhật Bản học	7310613	
		Hàn Quốc học	7310614	
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	
2	Địa lý	Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Nhật Bản học	7310613	
		Hàn Quốc học	7310614	
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	
3	Lịch sử	Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Nhật Bản học	7310613	
		Hàn Quốc học	7310614	
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	
4	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh(*)	7140231	
		Sư phạm tiếng Pháp	7140233	
		Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237	
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201	
		Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220201A	
		Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220201B	
		Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh Công nghệ và Giáo dục - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220201C	

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu
		Ngôn ngữ Anh (<i>Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum</i>) (*)	7220201KT	
		Ngôn ngữ Nga	7220202	
		Ngôn ngữ Pháp	7220203	
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	
		Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220204A	
		Ngôn ngữ Nhật	7220209	
		Ngôn ngữ Nhật (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220209A	
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	
		Ngôn ngữ Hàn Quốc (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220210A	
		Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	
		Quan hệ quốc tế	7310206	
		Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Nhật Bản học	7310613	
		Hàn Quốc học	7310614	
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	
5	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202	
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	
6	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234	
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204	
		Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220204A	
		Đông phương học	7310608	
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	
7	Tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Pháp (*)	7140233	
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203	
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	
8	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật (*)	7220209	
		Ngôn ngữ Nhật (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	7220209A	
		Nhật Bản học	7310613	
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;

- Các ngành còn lại là ngành gần.

7.1.3. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hiệu trưởng của Trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;
- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

7.2. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế, thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển nếu không sử dụng quyền tuyển thẳng thì được cộng điểm thưởng.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

9. Việc Trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh:

Trường đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

10. Các nội dung khác:

10.1. Thông tin về học phí:

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng thực hiện mức học phí theo quy định của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; dự kiến mức thu học phí năm học **2026-2027** như sau:

a. Nhóm 1: các chương trình đào tạo truyền thống (Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Thái Lan, Đông Phương học, Quan hệ quốc tế, Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam: 24.800.000 đồng/năm học.

b. Nhóm 2: các chương trình đào tạo truyền thống còn lại: 26.700.000đồng/năm học

c. Nhóm 3: các chương trình đào tạo hợp tác doanh nghiệp: 26.700.000đồng/ năm học.

*** Lộ trình học phí các năm học tiếp theo:**

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí được điều chỉnh tăng theo lộ trình thu học phí được quy định tại khoản 2, Điều 10, Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ, Nhà trường đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 15% so với năm học trước.

*** Ghi chú:**

- Đối với **nhóm 3** các chương trình đào tạo hợp tác doanh nghiệp học phí năm thứ 4 (năm học 2029-2030) sẽ có mức thu cao hơn **nhóm 2**.

- Sinh viên nộp học phí ở mỗi học kì theo đơn giá tín chỉ được công bố tại thời điểm năm học đó x số tín chỉ đăng ký học trong kì.

- Sinh viên tuyển sinh năm 2026 thuộc khối ngành I (Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, gồm các ngành: Sư phạm Tiếng Anh, sư phạm Tiếng Anh bậc tiểu học, Sư phạm Tiếng Pháp, Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Sư phạm Tiếng Hàn Quốc), nếu người học có đăng ký thụ hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ thì không phải nộp học phí.

10.2. Thông tin về học bổng:

Các loại học bổng khen thưởng, hỗ trợ sinh viên:

a) Học bổng khen thưởng tân sinh viên nhằm khuyến khích, động viên thí sinh đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh năm 2026:

TT	Đối tượng	Số suất	Định mức (đồng)
01	Thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đạt giải olympic quốc tế do Bộ Giáo dục & Đào tạo cử đi)	Theo số lượng thực tế	50.000.000
02	Thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đạt giải Nhất học sinh giỏi quốc gia)	Theo số lượng thực tế	30.000.000
03	Thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đạt giải Nhì học sinh giỏi quốc gia)	Theo số lượng thực tế	20.000.000
04	Thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đạt giải Ba học sinh giỏi quốc gia)	Theo số lượng thực tế	10.000.000
05	Thủ khoa Trường	1	30.000.000
06	Thủ khoa tuyển sinh 17 ngành đào tạo và 6 chương trình đào tạo hợp tác doanh nghiệp	23	10.000.000

a.1. Khen thưởng mức 50.000.000 đồng cho thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đạt giải olympic quốc tế do Bộ Giáo dục & Đào tạo cử đi).

a.2. Khen thưởng mức 30.000.000 đồng cho thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đạt giải Nhất học sinh giỏi quốc gia).

a.3. Khen thưởng mức 20.000.000 đồng cho thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đạt giải Nhì học sinh giỏi quốc gia).

a.4. Khen thưởng mức 10.000.000 đồng cho thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đạt giải Ba học sinh giỏi quốc gia).

a.5. Thủ khoa tuyển sinh Trường.

Xét cấp 01 suất học bổng trị giá 30.000.000 đồng cho sinh viên đạt tổng điểm trúng tuyển cao nhất. Trường hợp đồng điểm thì xét tiêu chí phụ theo thứ tự sau: 1. Điểm thi THPT môn Ngoại ngữ; 2. Điểm TBC 3 năm THPT môn Ngoại ngữ 1; 3. Điểm thi THPT tổ hợp xét tuyển; 4. Điểm học bạ tổ hợp trúng tuyển.

a.6. Thủ khoa tuyển sinh 17 ngành đào tạo và 6 chương trình đào tạo hợp tác doanh nghiệp.

Xét cấp 23 suất học bổng mỗi suất trị giá 10.000.000 đồng cho sinh viên đạt tổng điểm trúng tuyển cao nhất của 17 ngành đào tạo và 6 chương trình đào tạo hợp tác doanh nghiệp. Trường hợp đồng điểm thì xét tiêu chí phụ theo thứ tự sau: 1. Điểm thi THPT môn Ngoại ngữ; 2. Điểm TBC 3 năm THPT môn Ngoại ngữ 1; 3. Điểm thi THPT tổ hợp xét tuyển; 4. Điểm học bạ tổ hợp trúng tuyển.

*** Lưu ý:**

- Mỗi sinh viên chỉ được nhận 01 suất học bổng mức cao nhất nếu đạt nhiều học bổng.

- Sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu không hoàn thành toàn bộ chương trình đào tạo tại Trường.

- Kết quả xét cấp học bổng do Hội đồng xét cấp học bổng của Trường quyết định.

b) Học bổng khuyến khích học tập:

Xét cấp mỗi học kỳ cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt, cụ thể như sau:

TT	Học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	
			Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Khá	Bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành học mà sinh viên đó phải đóng tại Trường.	Đạt loại Khá trở lên.	Đạt loại Khá trở lên.
2	Giỏi	Bằng 110% mức học bổng loại Khá.	Đạt loại Giỏi trở lên.	Đạt loại Tốt trở lên.
3	Xuất sắc	Bằng 110% mức học bổng loại Giỏi.	Đạt loại Xuất sắc.	Đạt loại Xuất sắc.

c) Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ: Xét cấp cho các sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí do các cá nhân/tổ chức tài trợ đề ra.

d) Học bổng trao đổi sinh viên học tập, thực tập, giao lưu tại nước ngoài: Xét cấp cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí của chương trình trao đổi sinh viên.

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7140231	Su phạm tiếng Anh	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	70	4		2	2	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		48	27.10/30.0	7	8	300/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		0	27.18/30.0	0	0	
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		0		8	2	28.74/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		13	27.10/30.0	16	21	27.24/30.0
			Cử tuyển		1				
2	7140233	Su phạm tiếng Pháp	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	20	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		4	21.45/30.0	4	1	272/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		1	21.13/30.0	0	0	0
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		6	26.69/30.0	5	2	26.00/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		5	21.45/30.0	9	16	23.07/30.0
3	7140234	Su phạm tiếng Trung Quốc	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	20	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		9	27.25/30.0	4	3	273.87/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		0	27.33/30.0	0	0	0
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		8	29.20/30.0	5	2	28.71/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		2	27.25/30.0	9	13	26.09/30.0
			Lưu học sinh diện học bổng hiệp định					1	
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1145	1		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		60	20.35/30.0	190	84	244/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		30	19.53/30.0	47	9	775/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		576	25.86/30.0	236	66	27.01/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		486	20.35/30.0	474	828	23.58/30.0
			Cử tuyển		2				
			Dự bị đại học		2				

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Nhập học	Điểm trúng tuyển
5	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Hai năm đầu đào tạo tại Kontum)	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	30	0		1	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		0	18.95/30.0	6	0	244/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		0	16.95/30.0	1	0	695/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		15	24.79/30.0	7	1	25.55/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		13	18.95/30.0	15	29	17.13/30.0
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	80	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		1	17.25/30.0	16	1	244/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		4	14.23/30.0	4	0	679/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		40	23.28/30.0	19	2	24.56/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		26	17.25/30.0	39	65	18.38/30.0
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	90	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		1	18.30/30.0	18	5	272.93/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		2	16.00/30.0	4	0	704/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		49	24.26/30.0	22	4	25.60/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		27	18.30/30.0	44	79	21.09/30.0
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	200	0		2	1	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		70	23.65/30.0	34	32	249.60/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		0	23.83/30.0	8	0	823/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		28	27.95/30.0	42	15	17.62/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		106	23.65/30.0	84	127	25.11/30.0
			Lưu học sinh diện học bổng hiệp định		1				
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	130	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		7	20.35/30.0	23	13	273.87/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		5	19.53/30.0	5	0	780/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		68	25.86/30.0	28	0	26.8/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		46	20.35/30.0	57	102	22.60/30.0
			Dự bị đại học		1				

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Nhập học	Điểm trúng tuyển
10	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	130	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		19	21.65/30.0	23	25	247.73/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		2	21.53/30.0	5	0	805/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		39	26.82/30.0	28	14	27.51/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		69	21.65/30.0	57	79	25.07/30.0
11	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	25	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		1	19.30/30.0	5	1	272.93/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		0	17.68/30.0	1	0	780/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		11	25.05/30.0	6	1	26.34/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		7	19.30/30.0	11	19	22.09/30.0
12	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	30	0				
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		6	21.25/30.0			
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		0	20.88/30.0			
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		8	26.56/30.0			
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		14	21.25/30.0			
13	7310601	Quốc tế học	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	132	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		3	18.75/30.0	25	4	273.87/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		5	16.65/30.0	6	0	736/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		56	24.60/30.0	31	8	25.93/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		63	18.75/30.0	62	107	22.05/30.0
			Lưu học sinh diện học bổng hiệp định		3			2	
14	7310608	Đông phương học	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	80	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		3	18.25/30.0	14	1	262.67/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		1	15.83/30.0	3	0	716/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		41	24.22/30.0	17	4	25.24/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		39	18.25/30.0	34	67	20.88/30.0
15	7310613	Nhật Bản học	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	30	0				
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		3	18.35/30.0			

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Nhập học	Điểm trúng tuyển
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		2	16.05/30.0			
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		16	24.28/30.0			
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		11	18.35/30.0			
16	7310614	Hàn Quốc học	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	40	0		2	0	
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		0	20.05/30.0	8	2	244/300
			Xét kết quả thi ĐGNL TP.HCM		0	19.00/30.0	2	0	739/1200
			Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)		19	25.63/30.0	9	3	25.00/30.0
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		22	20.05/30.0	19	38	22.38/30.0
17	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Lưu học sinh diện học bổng hiệp định	8	5		5	2	
			Lưu học sinh diện tự túc		3			3	
Tổng cộng:				2260	2239		1888	1911	

Cán bộ tuyển sinh

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phụ lục 1
TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT - Học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển
1	Sư phạm tiếng Anh	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. D09 3. D10 4. D14 5. D15
2	Sư phạm tiếng Pháp	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp 2A. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 2B. Toán + Lịch sử + Tiếng Pháp 3A. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3B. Toán + Địa lý + Tiếng Pháp 4A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Pháp 5A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 5B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Pháp	1A. D01 1B. D03 2A. D09 2B. D39 3A. D10 3B. D19 4A. D14 4B. D64 5A. D15 5B. D44
3	Sư phạm tiếng Trung Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung 2A. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 2B. Toán + Lịch sử + Tiếng Trung 3A. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3B. Toán + Địa lý + Tiếng Trung 4A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Trung 5A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 5B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung	1A. D01 1B. D04 2A. D09 2B. D40 3A. D10 3B. D20 4A. D14 4B. D65 5A. D15 5B. D45
4	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 4A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Hàn 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. DD2 2. D09 3. D10 4A. D14 4B. DH5 5. D15
5	Ngôn ngữ Anh	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 6. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. A01 3. D09 4. D14 5. D07 6. D10
6	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 6. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. A01 3. D09 4. D14 5. D07 6. D10
7	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 6. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. A01 3. D09 4. D14 5. D07 6. D10

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT - Học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển
8	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng Anh Công nghệ và Giáo dục - Hợp tác doanh nghiệp</i>)	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 6. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. A01 3. D09 4. D14 5. D07 6. D10
9	Ngôn ngữ Anh (<i>Hai năm đầu đào tạo tại Kontum</i>)	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. A01 3. D09 4. D14 5. D10
10	Ngôn ngữ Nga	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga 2A. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 2B. Toán + Lịch sử + Tiếng Nga 3A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Nga 4A. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 4B. Toán + Địa lý + Tiếng Nga 5A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 5B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Nga	1A. D01 1B. D02 2A. D09 2B. D37 3A. D14 3B. D62 4A. D10 4B. D17 5A. D15 5B. D42
11	Ngôn ngữ Pháp	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp 2A. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 2B. Toán + Lịch sử + Tiếng Pháp 3A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Pháp 4A. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 4B. Toán + Địa lý + Tiếng Pháp 5A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 5B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Pháp	1A. D01 1B. D03 2A. D09 2B. D39 3A. D14 3B. D64 4A. D10 4B. D19 5A. D15 5B. D44
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung 2A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 2B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng trung 3A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung	1A. D01 1B. D04 2A. D14 2B. D65 3A. D15 3B. D45
13	Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung 2A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 2B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Trung 3A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung	1A. D01 1B. D04 2A. D14 2B. D65 3A. D15 3B. D45
14	Ngôn ngữ Nhật	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. D06 2. D09 3. D14 4. D10 5. D15
15	Ngôn ngữ Nhật (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. D06 2. D09 3. D14 4. D10 5. D15

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT - Học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển
16	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 4A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Hàn 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. DD2 2. D09 3. D10 4A. D14 4B. DH5 5. D15
17	Ngôn ngữ Hàn Quốc (<i>Hợp tác doanh nghiệp</i>)	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 4A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Hàn 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. DD2 2. D09 3. D10 4A. D14 4B. DH5 5. D15
18	Ngôn ngữ Thái Lan	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. D09 3. D14 4. D10 5. D15
19	Quan hệ quốc tế	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. D09 3. D14 4. D10 5. D15
20	Quốc tế học	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1. D01 2. D09 3. D14 4. D10 5. D15
21	Đông phương học	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. D06 2. D09 3. D14 4. D10 5. D15
22	Nhật Bản học	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. D06 2. D09 3. D14 4. D10 5. D15
23	Hàn Quốc học	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 4A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 4B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Hàn 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. DD2 2. D09 3. D10 4A. D14 4B. DH5 5. D15

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT - Học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển
24	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga 1C. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp 1D. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung Quốc 1E. Ngữ văn + Toán + Tiếng Đức 1F. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật 1G. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn Quốc 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1A. D01 1B. D02 1C. D03 1D. D04 1E. D05 1F. D06 1G. DD2 2. D09 3. D10 4. D14 5. D15

Phụ lục 2
MỨC ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH
ĐỐI VỚI CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ / QUỐC GIA

<i>Tất cả các ngành đào tạo</i>			
IELTS	5,5-6,5	7,0-8,0	8,5-9,0
TOEFL iBT *	46-93	94-109	110-120
VSTEP	Bậc 4 (6,0-8,0)	Bậc 5 (8,5-10)	/
Mức điểm khuyến khích	0,5	1,0	1,5
<i>Ngôn ngữ Pháp, Sư phạm tiếng Pháp</i>			
DELF	B2	C1	C2
TCF	400-499	500-599	600-699
Mức điểm khuyến khích	0,5	1,0	1,5
<i>Ngôn ngữ Trung Quốc, Sư phạm tiếng Trung Quốc, Đông Phương học</i>			
HSK	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp độ 6
TOCFL	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6
Mức điểm khuyến khích	0,5	1,0	1,5
<i>Ngôn ngữ Nhật, Nhật Bản học, Đông Phương học</i>			
JLPT	N3	N2	N1
Mức điểm khuyến khích	0,5	1,0	1,5
<i>Ngôn ngữ Hàn Quốc, Sư phạm tiếng Hàn Quốc, Hàn Quốc học, Đông Phương học</i>			
TOPIK	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp độ 6
Mức điểm khuyến khích	0,5	1,0	1,5

Ghi chú: * Không chấp nhận phiên bản Home Edition đối với chứng chỉ TOEFL iBT.